

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **PHẠM THỊ HỒNG**
- Chức danh: Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng Quý I/2019 đã kiểm toán của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

2. Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2019 đã được kiểm toán giảm hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước (đính kèm Công văn số 362/CN ngày 22/5/2019 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/5/2019 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Trường Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

D:/HIEN/CÔNG TY/CBTT/2019

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Phạm Thị Hồng

Số: 362 /CN

Đồng Nai, ngày 22 tháng 05 năm 2019

V/v giải trình tình hình biến động lợi nhuận
sau thuế TNDN quý 1 năm 2019 đã được kiểm toán.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2019 đã được kiểm toán giảm hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2018 đã được kiểm toán như sau:

STT	Nội dung	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.642.956.861	29.044.774.605	(9.401.817.744)	(32,37%)

Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN:

Trong quý 1 năm 2019, doanh thu và thu nhập khác đạt 228.170.751.426 đồng, ghi nhận mức tăng 12.424.627.718 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2018 (đạt 215.746.123.708 đồng), tương ứng tỉ lệ tăng là 5,76%. Mức tăng trưởng này phù hợp với tình hình thực tế của công ty khi vẫn đang tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì lượng khách hàng ổn định và phát triển thêm khách hàng mới.

Về chi phí, trong quý 1 năm 2019 tổng chi phí của công ty đạt 208.527.794.565 đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là 186.701.349.103 đồng thì tăng 21.826.445.462 đồng, tương ứng tỉ lệ tăng là 11,69%. Cụ thể như sau:

- Giá vốn hàng bán: ghi nhận khoản tăng 17.257.081.333 đồng, mức tăng 12,78%, chủ yếu do tăng chi phí khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí tài chính: ghi nhận khoản tăng 11.543.187.296 đồng, mức tăng 85,03%, có nguyên nhân chủ yếu từ việc tăng chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận mức tăng không đáng kể (0,5%)
- Chi phí bán hàng: ghi nhận khoản giảm 3.632.806.084 đồng tương ứng 17,84%, có nguyên nhân chủ yếu là do chi phí nguyên vật liệu liên quan đến hoạt động bán hàng trong kỳ giảm so với kỳ trước.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: ghi nhận mức giảm 3.689.219.668 tương ứng tỷ lệ giảm 50,81% phù hợp với mức giảm lợi nhuận kế toán trước thuế.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2019 giảm 9.401.817.744 đồng so với cùng kỳ năm 2018, tương ứng mức giảm 32,37%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban KTNB;
- Ban Kiểm soát;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.

Quang Minh



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Văn Học	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Bính	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Phan Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Lê Duy Diệp	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Công Hiếu	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Phan Thùy Đoàn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Phan Hùng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Lê Duy Diệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bính	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 494.346.171.670 VND. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 5 năm 2019

Số: 20.101/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 5 năm 2019 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến thuyết minh 2.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày về việc tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 494.346.171.670 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
 0172-2018-026-1

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên

 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
 2820-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 5 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		182.137.167.602	199.885.990.889
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	41.071.187.523	28.928.593.487
1. Tiền	111		41.071.187.523	28.928.593.487
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.419.611.527	129.174.177.264
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	71.562.192.627	55.524.996.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.106.394.710	65.192.314.380
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.959.202.909	9.051.416.283
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(236.588.363)	(594.549.578)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		28.409.644	-
III. Hàng tồn kho	140		37.259.910.930	32.782.425.959
1. Hàng tồn kho	141	4.5	37.259.910.930	32.782.425.959
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.386.457.622	9.000.794.179
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.138.978.524	8.169.722.354
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		247.479.098	831.071.825
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.574.205.408.283	3.470.083.960.424
I. Tài sản cố định	220		3.032.523.327.409	3.094.231.506.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	2.714.254.456.645	2.774.007.288.157
Nguyên giá	222		4.319.291.422.206	4.328.040.736.436
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.605.036.965.561)	(1.554.033.448.279)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	318.268.870.764	320.224.218.733
Nguyên giá	228		354.710.437.291	354.848.857.290
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.441.566.527)	(34.624.638.557)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		368.555.128.986	193.278.231.598
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.6	368.555.128.986	193.278.231.598
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	129.598.910.093	129.598.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		22.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
IV. Tài sản dài hạn khác	260		43.528.041.795	52.975.311.843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	43.528.041.795	52.975.311.843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.756.342.575.885	3.669.969.951.313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.588.868.954.046	2.429.557.005.673
I. Nợ ngắn hạn	310		679.419.239.272	607.446.539.539
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	64.536.205.201	58.508.759.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	49.766.447.959	32.182.334.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	14.115.320.817	13.193.185.232
4. Phải trả người lao động	314		3.038.087.324	8.907.551.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.802.340.593	16.328.372.809
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	86.837.068.576	6.764.898.922
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	441.407.980.986	462.997.402.466
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.915.787.816	8.564.034.046
II. Nợ dài hạn	330		1.909.449.714.774	1.822.110.466.134
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.10	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.11	78.827.466.442	3.867.902.036
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.13	127.625.008.232	37.277.947.942
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	1.686.530.916.724	1.764.498.292.780
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.167.473.621.839	1.240.412.945.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	1.167.412.535.212	1.240.092.141.521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.15.2	47.964.443.483	30.517.061.228
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.895.821.420	194.022.809.984
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		84.252.864.559	79.201.545.808
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.642.956.861	114.821.264.176
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		61.086.627	320.804.119
1. Nguồn kinh phí	431		61.086.627	320.804.119
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.756.342.575.885	3.669.969.951.313



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 5 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	227.860.773.448	215.527.060.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.825.178	24.196.822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		227.857.948.270	215.502.863.825
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	152.272.363.810	135.015.282.477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.585.584.460	80.487.581.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		312.803.156	243.259.883
7. Chi phí tài chính	22	5.3	25.118.676.676	13.575.489.380
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		18.137.529.524	12.158.529.395
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	16.729.389.684	20.362.195.768
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	10.534.594.354	10.482.450.496
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.515.726.902	36.310.705.587
11 Chi phí khác	32		300.796.058	4.737.331
12 Lợi nhuận khác	40		(300.796.058)	(4.737.331)
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.214.930.844	36.305.968.256
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	3.571.973.983	7.261.193.651
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.642.956.861	29.044.774.605



Phạm Thị Hồng

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 5 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.214.930.844	36.305.968.256
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02	5.6	52.820.445.252	42.486.803.475
Các khoản dự phòng	03		(357.961.215)	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.584.657.342	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.605.793)	(243.259.883)
Chi phí lãi vay	06	5.3	18.137.529.524	12.158.529.395
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		100.381.995.954	90.708.041.243
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54.520.076.051	(3.183.304.391)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.477.484.971)	8.239.159.467
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.434.073.819	(53.939.814.884)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		9.447.270.048	300.112.329
Tiền lãi vay đã trả	14		(26.442.551.437)	(17.788.376.685)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.12	(7.846.539.360)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		638.262.158	574.074.994
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.868.789.050)	(5.060.926.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		142.786.313.212	19.848.965.907
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.851.187.846)	(49.754.077.021)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.605.793	243.259.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.833.582.053)	(49.510.817.138)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	154.373.494.482	189.555.207.547
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(266.165.771.605)	(217.345.484.612)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.860.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(111.810.137.123)	(27.790.277.065)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		12.142.594.036	(57.452.128.296)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		28.928.593.487	80.165.884.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	41.071.187.523	22.713.756.626



Phạm Thị Hồng

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 5 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc

Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 2744/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Nước Đồng Nai thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600259296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 12 năm 2014 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 04 năm 2019.

Công ty đã đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNW tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/03/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)	Giá trị Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Việt Nam	639.891.000	63,99	639.891.000	63,99
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	360.109.000	36,01	360.109.000	36,01
Cộng		1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	100,00

Vốn pháp định theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 6.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 939 (31/12/2018: 939).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước.
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có các công ty con, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch, số 319B, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	52,44%	52,44%	52,44%
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Số 02 Bis, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Số 52 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	25,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 03 năm 2019 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Quản lý ghi thu	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Tân Định	Thị trấn Định Quán, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Thiện Tân	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc	Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Long Bình	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Biên Hòa	Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Long Thành	Khu Phước Hải, Thị trấn Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai,
Chi nhánh Quản lý các dự án cấp nước Đồng Nai	Xã Hóa An, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 494.346.171.670 VND. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 05 - 20 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 30 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| ▪ Tài sản cố định khác | 10 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 48 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Chi phí quy hoạch bản đồ

Chi phí quy hoạch bản đồ tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020 được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Chi phí quy hoạch bản đồ được phân bổ trong 04 năm.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 đến 3 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo quy định tại điểm b, khoản 1, điều 15 Nghị định 218/2013/NĐ-CP, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm (kể từ năm 2015) đối với các dự án đầu tư mở rộng nhà máy nước, hệ thống cấp thoát nước.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cung cấp nước 5%
- Dịch vụ lắp đặt công trình công cộng Không chịu thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Dịch vụ lắp đặt khác 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
o		
Tiền mặt	120.744.622	93.428.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.950.442.901	28.835.165.176
Cộng	41.071.187.523	28.928.593.487

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch ^(a)	90.978.819.600	112.740.324.000	-	90.978.819.600	151.019.596.800	-
Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh ^(b)	12.750.000.000	31.110.000.000	-	12.750.000.000	22.057.500.000	-
Cộng	103.728.819.600	143.850.324.000	-	103.728.819.600	173.077.096.800	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ^(c)	15.000.000.000	(*)	-	15.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai ^(d)	7.800.368.003	12.831.840.000	-	7.800.368.003	15.364.440.000	-
Cộng	22.800.368.003		-	22.800.368.003		-
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490	(*)	-	1.039.722.490	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi ^(e)	2.030.000.000	2.030.000.000	-	2.030.000.000	2.030.000.000	-
Cộng	3.069.722.490		-	3.069.722.490		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Khoản đầu tư này chiếm 52,44% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết NTW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; phân phối nước sạch; xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước; theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết LKW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân là: khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước.

(d) Khoản đầu tư này chiếm 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Cấp Nước Đồng Nai là: khai thác nước phục vụ công nghiệp. Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch; lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm; xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng.

(a), (b), (d), (e) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	15.369.604.314	9.876.314.920
Phải thu từ khách hàng khác	56.192.588.313	45.648.681.259
Cộng	71.562.192.627	55.524.996.179

4.4. Nợ xấu

	Tại ngày 31/03/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	289.652.159	53.063.796	1.022.389.705	427.840.127

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.459.445.749	-	30.676.036.458	-
Công cụ, dụng cụ	301.315.596	-	301.315.596	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.499.149.585	-	1.805.073.905	-
Cộng	37.259.910.930	-	32.782.425.959	-

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tâm giai đoạn 2	232.398.889.670	74.980.313.167
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2	102.948.446.570	90.585.054.910
Các dự án khác	33.207.792.746	27.712.863.521
Cộng	368.555.128.986	193.278.231.598

Công ty đang đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tâm Giai đoạn 2 và Nhơn Trạch Giai đoạn 2. Tổng giá trị đầu tư của các dự án trên theo dự toán lần lượt là 1.277.084.000.000 VND và 3.567.712.000.000 VND. Để thực hiện các dự án trên, Công ty đã ký kết hợp đồng xây lắp nhà thầu Kumho Industrial Co., Ltd và hợp đồng tư vấn với nhà thầu Công ty Kỹ thuật Dohwa. Tổng giá trị các hợp đồng lần lượt là 36.090.157.368 KRW và 1.753.089.328 KRW. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2019, các nhà thầu đã thực hiện và bàn giao khối lượng với tổng giá trị lần lượt là 36.090.157.260 VND và 1.687.350.172 VND.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	866.213.554.886	1.049.750.449.631	2.367.337.962.041	37.161.091.630	7.577.678.248	4.328.040.736.436
Mua trong kỳ	-	2.866.024.229	-	30.360.000	65.350.000	2.961.734.229
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.245.202.545	-	1.813.444.508	-	-	9.058.647.053
Tăng khác	-	-	-	31.915.302	-	31.915.302
Giảm khác	5.652.074.183	6.982.489.317	8.167.047.314	-	-	20.801.610.814
Tại ngày 31/03/2019	867.806.683.248	1.045.633.984.543	2.360.984.359.235	37.223.366.932	7.643.028.248	4.319.291.422.206
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	343.400.746.375	435.633.666.019	748.764.773.438	21.896.210.612	4.338.051.835	1.554.033.448.279
Khấu hao trong kỳ	13.126.317.020	16.474.479.081	21.125.504.112	1.061.292.250	224.323.090	52.011.915.553
Giảm khác	-	1.008.398.271	-	-	-	1.008.398.271
Tại ngày 31/03/2019	356.527.063.395	451.099.746.829	769.890.277.550	22.957.502.862	4.562.374.925	1.605.036.965.561
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	522.812.808.511	614.116.783.612	1.618.573.188.603	15.264.881.018	3.239.626.413	2.774.007.288.157
Tại ngày 31/03/2019	511.279.619.854	594.534.237.714	1.591.094.081.684	14.265.864.070	3.080.653.323	2.714.254.456.645

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là 1.386.729.883.168 VND đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.14.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 226.502.456.978 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và chi phí bồi thường VND	Quy hoạch bản đồ VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	350.602.966.175	2.814.843.027	1.431.048.088	354.848.857.290
Mua trong kỳ	-	-	152.500.000	152.500.000
Giảm khác	290.919.999	-	-	290.919.999
Tại ngày 31/03/2019	350.312.046.176	2.814.843.027	1.583.548.088	354.710.437.291
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	32.212.155.996	1.586.840.933	825.641.628	34.624.638.557
Khấu hao trong kỳ	1.723.068.570	15.506.170	78.353.230	1.816.927.970
Tại ngày 31/03/2019	33.935.224.566	1.602.347.103	903.994.858	36.441.566.527
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	318.390.810.179	1.228.002.094	605.406.460	320.224.218.733
Tại ngày 31/03/2019	316.376.821.610	1.212.495.924	679.553.230	318.268.870.764

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 311.957.870.096 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay. – Xem thêm mục 4.14.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.680.612.088 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng	18.817.309.601	21.508.105.089
Chi phí sửa chữa cải tạo tài sản cố định	23.390.778.713	30.341.456.911
Các khoản khác	1.319.953.481	1.125.749.843
Cộng	43.528.041.795	52.975.311.843

4.10. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/03/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	11.121.077.249	11.121.077.249	17.297.575.578	17.297.575.578
Phải trả cho người bán:				
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd	15.138.530.063	15.138.530.063	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Trần Lộc	9.666.401.443	9.666.401.443	733.710.779	733.710.779
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Nước Bách Khoa	7.984.664.371	7.984.664.371	8.344.498.762	8.344.498.762
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	4.246.011.000	4.246.011.000	6.447.755.600	6.447.755.600
Phải trả cho các đối tượng khác	16.379.521.075	16.379.521.075	34.763.428.711	34.763.428.711
Cộng	64.536.205.201	64.536.205.201	58.508.759.889	58.508.759.889
Dài hạn:				
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	30.888.339.807	16.971.276.202
Người mua trả tiền trước khác	18.878.108.152	15.211.058.599
Cộng	49.766.447.959	32.182.334.801
Dài hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	76.959.564.406	2.000.000.000
Công ty Cổ phần đô thị Amata Long Thành	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	78.827.466.442	3.867.902.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Tại ngày 31/03/2019 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	547.604.297	547.604.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.571.973.983	3.571.973.983	7.846.539.360	7.846.539.360
Thuế thu nhập cá nhân	72.765.700	441.919.700	614.941.144	245.787.144
Thuế tài nguyên	436.084.880	1.523.955.645	1.087.870.765	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	432.204.144	-	-	432.204.144
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.602.292.110	11.812.857.582	6.331.615.759	4.121.050.287
Cộng	14.115.320.817	17.350.706.910	16.428.571.325	13.193.185.232

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả khác

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	80.074.090.500	91.950.500
Tiền nước chưa quyết toán	519.436.875	585.838.522
Phí bảo vệ môi trường	2.679.551.575	2.727.419.894
Kinh phí công đoàn	1.495.325.132	1.495.325.132
Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.237.132.728	1.298.852.828
Các khoản phải trả, phải nộp khác	831.531.766	565.512.046
Cộng	86.837.068.576	6.764.898.922
Dài hạn:		
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd – Dự án Xây dựng nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 2	123.475.788.748	33.127.249.852
Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân giai đoạn 2	997.566.311	999.044.917
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.246.653.173	1.246.653.173
Cộng	127.625.008.232	37.277.947.942

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/03/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	441.407.980.986	441.407.980.986	130.964.757.482	160.208.391.962	462.997.402.466	462.997.402.466
Vay dài hạn	1.686.530.916.724	1.686.530.916.724	36.699.973.559	107.013.145.615	1.764.498.292.780	1.764.498.292.780
Cộng	2.127.938.897.710	2.127.938.897.710	167.664.731.041	267.221.537.577	2.227.495.695.246	2.227.495.695.246

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	
Vay ngắn hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	7,0%/năm	81.434.052.755	89.896.200.656	(a)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	6,5% – 7%/năm	121.611.756.950	142.393.243.529	(b)
Vay dài hạn đến hạn trả:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	8,5% – 10%/năm	58.699.980.420	56.099.300.420	(c)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0% – 7,5%/năm	20.532.000.000	19.592.000.000	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	8,0% – 9,2%/năm	11.848.200.000	9.925.700.000	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3% – 3,53%/năm	136.479.271.193	136.479.271.193	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,91% – 7,21%/năm	1.157.166.668	1.157.166.668	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,53%/năm	4.836.000.000	4.836.000.000	(h)
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	4.809.553.000	2.618.520.000	(i)
Cộng			441.407.980.986	462.997.402.466	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	
Vay dài hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	7,5% – 9,5%/năm	93.615.880.746	110.179.510.017	(c)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0% – 7,5%/năm	124.246.051.796	119.467.034.796	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	8,0% – 9,2%/năm	33.146.476.966	36.369.856.966	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3% – 3,53%/năm	1.310.528.008.062	1.382.734.104.538	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,91% – 7,21%/năm	2.603.624.995	2.892.916.662	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	8,98% – 9,4%/năm	29.019.818.907	30.228.818.907	(h)
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	JPY	0,97%/năm	74.219.975.252	69.533.050.894	(i)
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	19.151.080.000	13.093.000.000	(j)
Cộng			1.686.530.916.724	1.764.498.292.780	

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thạnh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Nhà làm việc Xí nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hòa;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Hệ thống cấp nước xã Long Hưng Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu 15.000m³; Hệ thống cấp nước Thị trấn Trảng Bom Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Tân - Trị An; Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn, huyện Long Thành và Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành.

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m³/ngày và các tài sản hình thành sau Cải tạo, lắp đặt các tuyến ống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

(b), (g), (h), (i) và (j) là các khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 1.386.729.883.168 VND và 311.957.870.096 VND – Xem thêm mục 4.7 và mục 4.8.

4.15. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	1.000.000.000.000	15.552.270.309	24.843.078.330	129.298.083.972	1.169.693.432.611
Lãi trong 3 tháng đầu năm trước	-	-	-	29.044.774.605	29.044.774.605
Tại ngày 31/03/2018	1.000.000.000.000	15.552.270.309	24.843.078.330	158.342.858.577	1.198.738.207.216
Lãi trong 9 tháng cuối năm trước	-	-	-	85.776.489.571	85.776.489.571
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.673.982.898	(5.673.982.898)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.422.555.266)	(4.422.555.266)
Chia cổ tức	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	1.000.000.000.000	15.552.270.309	30.517.061.228	194.022.809.984	1.240.092.141.521
Lãi trong 03 tháng đầu năm nay	-	-	-	19.642.956.861	19.642.956.861
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.447.382.255	(17.447.382.255)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(12.322.563.170)	(12.322.563.170)
Chia cổ tức	-	-	-	(80.000.000.000)	(80.000.000.000)
Tại ngày 31/03/2019	1.000.000.000.000	15.552.270.309	47.964.443.483	103.895.821.420	1.167.412.535.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15.1. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

4.15.2. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2019	30.517.061.228
Trích trong kỳ	17.447.382.255
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 31/03/2019	47.964.443.483

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
USD	4.232,09	4.232,09

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp nước	219.348.944.510	199.502.586.969
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	8.511.828.938	16.024.473.678
Cộng	227.860.773.448	215.527.060.647
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	53.810.349.641	41.409.419.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp nước	143.381.722.081	118.582.599.139
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	8.890.641.729	16.432.683.338
Cộng	152.272.363.810	135.015.282.477

5.3. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	18.137.529.524	12.158.529.395
Lỗ chênh lệch tỷ giá	396.489.810	1.416.959.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.584.657.342	-
Cộng	25.118.676.676	13.575.489.380

5.4. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.934.112.982	2.188.348.508
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	8.018.986.016	7.158.132.795
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.776.290.686	11.015.714.465
Cộng	16.729.389.684	20.362.195.768

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	7.039.404.295	6.957.830.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	554.805.670	517.350.030
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.940.384.389	3.007.269.577
Cộng	10.534.594.354	10.482.450.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.644.023.089	17.558.189.473
Chi phí nhân công	39.597.606.433	31.552.842.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.820.445.252	42.486.803.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.042.129.266	18.521.175.787
Chi phí khác bằng tiền	48.432.143.808	49.712.854.268
Cộng	179.536.347.848	159.831.865.902

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	23.214.930.844	36.305.968.256
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	390.171.058	-
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	23.605.101.902	36.305.968.256
<i>Trong đó, Thu nhập được ưu đãi thuế (thuế suất 10%)</i>	<i>11.490.463.979</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất thông thường (thuế suất 20%)</i>	<i>12.114.637.923</i>	<i>36.305.968.256</i>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	3.571.973.983	7.261.193.651

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	154.373.494.482	189.555.207.547

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	266.165.771.605	217.345.484.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Công ty con
4. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
5. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
6. Các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
7. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/03/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	8.551.777.972	2.941.483.104
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	128.221.284	539.937.006
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	-	293.508.224
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	46.591.356	50.591.365
Các công ty cùng tập đoàn	6.643.013.702	6.050.795.221
Cộng – Xem thêm mục 4.3	<u>15.369.604.314</u>	<u>9.876.314.920</u>
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	183.684.420	183.684.420
	<u>Tại ngày 31/03/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch	(18.272.528.212)	(18.216.466.132)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(9.314.657.033)	(15.248.713.956)
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	(215.380)	(298.718.866)
Cộng – Xem thêm mục 4.10	<u>(27.587.400.625)</u>	<u>(33.763.898.954)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	(10.100.000.000)	(15.050.000.000)
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	(4.959.564.406)	(962.606.436)
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	(20.148.630.137)	(150.709.557)
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	(70.496.712.329)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(142.997.341)	(807.960.209)
Cộng – Xem thêm mục 4.11	(107.847.904.213)	(18.971.276.202)
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty cùng tập đoàn	34.176.428.227	21.602.213.852
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	19.127.173.410	18.236.006.624
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	337.686.040	1.528.471.605
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	165.425.600	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	3.636.364	42.727.273
Cộng – Xem thêm mục 5.1	53.810.349.641	41.409.419.354
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	9.335.983.201	18.689.068.693
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	1.010.362.939	1.438.298.806
Các công ty cùng tập đoàn	-	22.453.723.111
Cộng	10.346.346.140	42.581.090.610
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay và chiết khấu thanh toán:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	167.499.999	240.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	-	40.666.667
Cộng	167.499.999	280.666.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	1.400.567.739	1.195.750.296
Trong đó, thù lao và thu nhập của Giám đốc	271.079.440	235.889.697

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	192.332.261	143.149.704

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán 03 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 5 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập